

BẢNG HỆ THỐNG CẤU TRÚC CÂU BỊ ĐỘNG

Cẩm nang tra cứu nhanh dành cho học sinh — Súc tích, đầy đủ & dễ nhớ

I. CÂU BỊ ĐỘNG CÁC THÌ TIÊU CHUẨN

1. Câu Bị Động Thì Hiện Tại Đơn

S + am/is/are + PII

2. Câu Bị Động Thì Hiện Tại Tiếp Diễn

S + am/is/are + being + PII

3. Câu Bị Động Thì Hiện Tại Hoàn Thành

S + have/has + been + PII

4. Câu Bị Động Thì Quá Khứ Đơn

S + was/were + PII

5. Câu Bị Động Thì Quá Khứ Tiếp Diễn

S + was/were + being + PII

6. Câu Bị Động Thì Quá Khứ Hoàn Thành

S + had + been + PII

7. Câu Bị Động Thì Tương Lai Đơn

S + will/shall + be + PII

8. Câu Bị Động Thì Tương Lai Tiếp Diễn

S + will/shall + be + being + PII

9. Câu Bị Động Thì Tương Lai Hoàn Thành

S + will/shall + have + been + PII

II. ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU & CẤU TRÚC TƯƠNG ĐƯƠNG

1. Câu Bị Động Với Động Từ Khuyết Thiếu (Hiện tại / Tương lai)

S + can/must/may/might/should/have to/used to... + be + PII

2. Câu Bị Động Với Động Từ Khuyết Thiếu (Quá khứ)

S + should/must/could/might... + have + been + PII

3. Câu Bị Động Với Cấu Trúc "Be going to" (Tương lai gần)

S + am/is/are + going to + be + PII

III. CÂU BỊ ĐỘNG CÁC DẠNG ĐẶC BIỆT

1. Câu Bị Động Sai Khiến (Nhờ vả với HAVE)

S + have + O (vật) + PII (+ by O người)

2. Câu Bị Động Sai Khiến (Nhờ vả với GET)

S + get + O (vật) + PII (+ by O người)

3. Câu Bị Động Khách Quan (Trường thuật - Dạng chủ ngữ giả "It")

It + is/was + PII (said/believed/thought...) + that + S + V

4. Câu Bị Động Khách Quan (Trường thuật - Dạng đưa chủ ngữ 2 lên đầu)

- Trường hợp hành động ở mệnh đề 2 xảy ra cùng thời hoặc sau mệnh đề 1:

S + is/was + PII (said/believed...) + to + V (nguyên thể)

- Trường hợp hành động ở mệnh đề 2 xảy ra trước mệnh đề 1:

S + is/was + PII (said/believed...) + to + have + PII

5. Câu Bị Động Với Động Từ Chỉ Giác Quan (see, hear, watch...)

- Bị động chứng kiến toàn bộ hành động từ đầu đến cuối:

S + be + PII (seen/heard...) + to + V (nguyên thể)

- Bị động chứng kiến một phần hành động đang diễn ra hành tiến trình:

S + be + PII (seen/heard...) + V-ing

6. Câu Bị Động Với Động Từ LET (Cho phép)

S + let + oneself + be + PII

Lưu ý cấu trúc tương đương thay thế: *S + be + allowed/permitted + to + V*

7. Câu Bị Động Với Động Từ MAKE (Bắt buộc)

S + be + made + to + V (nguyên thể)

8. Câu Bị Động Của Câu Mệnh Lệnh (V + O / Don't + V + O)

Let + O + be + PII

Dạng phủ định: *Let + O + not + be + PII*

9. Câu Bị Động Của Động Từ Đi Kèm To-Infinitive (want, decide...)

S + V + to + be + PII

10. Câu Bị Động Của Động Từ Đi Kèm V-ing (love, hate, enjoy...)

S + V + being + PII

11. Câu Bị Động Với Cấu Trúc Giả Định (Need)

S (vật) + need + V-ing

Cấu trúc tương đương: S (vật) + need + to + be + PII

Chúc các em học sinh ôn tập tốt và đạt kết quả cao trong các kỳ thi!